

“ĐA TÔN VĂN TỰ” TRONG NHẬT TRÌNH ĐI SỨ PHƯƠNG TÂY CỦA SỨ THẦN VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI: TRƯỜNG HỢP BỐN PHIÊN BẢN *SỨ TÂY NHẬT KÍ* NĂM 1900

TRỊNH THÙY DƯƠNG*

Tóm tắt: “Đa tôn văn tự” là một hiện tượng thường thấy trong nhật trình đi sứ phương Tây của sứ thần Việt Nam thời cận đại. Trong chuyến đi sứ nước Pháp năm 1900, các sứ thần cấp cao của phái bộ Bắc Kỳ là Vũ Quang Nha, Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu đã thực hiện 4 phiên bản tường trình về chuyến đi bằng văn tự Hán, Nôm, Pháp và Quốc ngữ. Một số phiên bản có sự pha trộn về văn tự. Bốn phiên bản này tạo nên một mạng lưới liên kết chặt chẽ, lấy *Sứ Tây nhật kí* làm trung tâm. Bài viết chỉ ra rằng 4 phiên bản này ra đời nhằm đáp ứng những trọng trách của phái bộ, cũng như mục tiêu riêng của các sứ thần. Đồng thời, bài viết lần lượt giới thiệu và phác thảo mối quan hệ giữa các phiên bản. Sự hiện diện của “mạng lưới” *Sứ Tây nhật kí* “đa tôn văn tự” cho thấy những “sứ mệnh” đa dạng của các sứ thần, cũng như sự linh hoạt trong hoạt động ghi chép của họ trên hành trình đi sứ, đáp ứng với những bối cảnh và mục đích khác nhau.

Từ khoá: đa tôn văn tự, nhật trình đi Tây, sứ bộ nhà Nguyễn, *Sứ Tây nhật kí*, phiên bản

Abstract: “Đa tôn văn tự” (Multi-scripts) is a common phenomenon found in diplomatic travelogues authored by medieval Vietnamese envoys dispatched to the West. During the journey to France in 1900, high-ranking envoys from Tonkin, namely Vũ Quang Nha, Trần Đình Lượng, and Hoàng Trọng Phu, composed four travel accounts utilizing four distinct writing systems: Sino, Nom, French and Quoc ngu. Certain versions incorporate a combination of these scripts. Collectively, these four versions form an integrated system, with *Sứ Tây nhật kí* serving as its centerpiece. The paper aims to demonstrate that these four versions were developed to fulfill both the official duties of the mission and the personal objectives of the envoys. Additionally, the paper presents and clarifies the interconnections between each version. The existence of the *Sứ Tây nhật kí* “network” in multiple scripts illustrates the diverse “missions” of the envoys and their flexibility in documenting their diplomatic journeys, adapting to different contexts and purposes.

Keywords: multi-scripts, travelogues about diplomatic journeys to the West, Medieval Vietnamese envoys, *Sứ Tây nhật kí*, version

1. Dẫn nhập

“Đa tôn văn tự” là hiện tượng nhiều văn tự khác nhau cùng tồn tại trong một văn bản và cũng có thể mở rộng ra trong một hệ văn bản có mối quan hệ mật thiết với nhau, có thể gồm nhiều hình thức như: đa hành văn tự (các văn tự khác nhau được

sử dụng song song và cùng thể hiện một nội dung ý nghĩa, phiên dịch lẫn nhau), đa tiếp văn tự (các văn tự khác nhau được sử dụng kết hợp, tiếp nối với nhau để tạo nên một nội dung ý nghĩa hoàn chỉnh) và đa nhập văn tự (các văn tự khác nhau, thể hiện

* NCS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

những nội dung ý nghĩa không trùng lặp, không phiên dịch lẫn nhau). Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, cùng với văn tự Hán, Nôm, chữ Quốc ngữ và Pháp văn dần được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam. Một số văn bản sử dụng nhiều hơn hai loại văn tự, tạo nên hiện tượng “đa tôn văn tự” tương đối phức tạp tại Việt Nam trong giai đoạn giao thời cận đại - hiện đại và giao thoa văn hoá, ngôn ngữ Đông - Tây¹.

Hiện tượng “đa tôn văn tự” xuất hiện khá phổ biến trong hệ thống các tác phẩm văn chương đi sứ phương Tây của sứ thần Việt Nam thời cận đại. Các sứ thần có thể trước tác bằng nhiều ngôn ngữ, văn tự gồm Hán văn, Nôm văn, Quốc ngữ, Pháp văn (ngoài ra còn có tiếng Tây Ban Nha). Việc sử dụng đa ngôn ngữ - văn tự để trước tác cho thấy sở học phong phú của đội ngũ sứ thần Việt Nam đi sứ phương Tây, đồng thời hé lộ khả năng tiếp nhận đa dạng của lực lượng độc giả được các trước tác này hướng đến. Trong bối cảnh đó, một số văn bản cũng sử dụng nhiều hơn một loại văn tự. Mặt khác, chuyến đi sứ nước Pháp của phái bộ Bắc Kỳ năm 1900, đứng đầu là Vũ Quang Nha 武光珩 (1847 - 1932), Trần Đình Lượng 陳廷量 (1853 - 1930?) và Hoàng Trọng Phu 黃仲敷 (1872 - 1946) còn ghi nhận một hệ thống trước tác của ba sứ thần cấp cao của phái bộ², khác nhau về văn tự, nhưng đều lấy nội dung của *Sứ Tây nhật kí* 使西日記³ (STNK) làm trung tâm và được công bố gần như đồng thời. Trong một số phiên bản lại tiếp tục bao chứa các hiện tượng “đa tôn văn tự” khác. Bài viết này sẽ lần lượt giới thiệu, đối chiếu giữa các phiên bản trong hệ thống đó để phác thảo mối liên hệ giữa chúng. Sự hiện diện

đồng thời của các phiên bản khác nhau liên quan tới STNK cho thấy một hiện tượng “đa tôn văn tự” độc đáo trong thơ văn đi sứ phương Tây của các sứ thần Việt Nam thời cận đại. Đồng thời, hệ thống các phiên bản tường trình của các sứ thần cấp cao thuộc phái bộ Bắc Kỳ năm 1900 cũng trình hiện những quan hệ quyền lực và tri thức khác nhau chi phối hoạt động đi sứ, cũng như hoạt động ghi chép của các sứ thần trong chuyến du hành đó.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những cơ sở hình thành hệ thống “đa tôn văn tự” của “*Sứ Tây nhật kí*”

2.1.1. “Đa ngôn ngữ - đa văn tự” - một đặc trưng cơ bản của văn chương đi sứ phương Tây thời cận đại Việt Nam

Tính đến cuối thế kỉ XIX, các phái bộ Việt Nam đã thực hiện tổng cộng 5 chuyến đi sứ phương Tây (chủ yếu sang Pháp) chính thức vào các năm 1863, 1889, 1894 và 1900. Trong các chuyến đi này, các sứ thần đã để lại 11 tập kí sự văn xuôi (trong đó có 7 tập viết bằng chữ Hán⁴, 1 tập viết bằng chữ Quốc ngữ⁵, 4 tập viết bằng tiếng Pháp⁶ và 1 tập viết bằng tiếng Tây Ban Nha⁷), 5 tập nhật kí bằng thơ (trong đó có 4 tập viết bằng chữ Nôm⁸ và 1 tập viết bằng chữ Quốc ngữ⁹), cùng một số tập thơ Hán - Nôm - Pháp và các bản tấu chương viết bằng chữ Hán khác. Mặc dù văn tự Hán vẫn được sử dụng phổ biến nhất để ghi chép về hành trình đi sứ, nhưng chữ Nôm, tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ cũng được huy động đáng kể. Mỗi chuyến đi đều có ít nhất một bản nhật trình văn xuôi viết bằng tiếng Pháp hoặc chữ Quốc ngữ, hoặc một bản tường ca nhật kí (thể lục bát, song thất lục bát) viết bằng chữ Nôm.

Tư liệu hiện tồn trong hai chuyến đi năm 1863 và 1877 chỉ ghi nhận bản kí sự viết bằng chữ Hán của các sứ thần cấp cao. Các bản kí bằng chữ Nôm, Quốc ngữ và tiếng Pháp đều được thực hiện bởi những thành viên Thông sự (người phiên dịch) và thường là người theo Công giáo như Tôn Thọ Tường 孫壽祥 (1825 - 1877), Nguyễn Hoàng 阮閔 (1834 - 1904), Trương Vĩnh Ký 張永記 (1837 - 1898), Nguyễn Hữu Cừ 阮有琚 (1835 - 1892). Từ chuyến đi năm 1894, tình hình có thay đổi khi đã ghi nhận việc các sứ thần cấp cao sử dụng các văn tự khác ngoài Hán văn để ghi chép về chuyến đi sứ. Chẳng hạn, ba sứ thần đứng đầu phái bộ năm 1889 có bản *Tây hành nhật trình diễn âm* viết bằng chữ Nôm¹⁰. Chánh sứ Nguyễn Trọng Hợp 阮仲合 (1834 - 1902) của phái bộ năm 1894 có cuốn sách song ngữ Pháp - Hán là *Paris capitale de la France - Recueil de vers - 大法國玻璃都城雜詠 Đại Pháp quốc Ba Lê đô thành tập vịnh*¹¹. Từ đó, có thể thấy một xu hướng vận dụng ngày càng linh hoạt của các ngôn ngữ - văn tự trong các tác phẩm thơ văn đi sứ phương Tây của sứ thần Việt Nam thời cận đại.

Trong bối cảnh “đa ngôn ngữ - đa văn tự” như trên, một số tác phẩm thơ văn đi sứ phương Tây cũng ghi nhận hiện tượng “đa tồn văn tự”. *Chư quốc thại hội* 諸國賽會 (*Exposition Universelle de 1889*) của Trương Minh Ký là một bản trường ca bằng chữ Quốc ngữ, theo thể song thất lục bát, được in kèm với các công văn, thư từ bằng tiếng Pháp và Hán văn¹² về việc cử Trương Minh Ký tham gia phái bộ năm 1889, diễn hình cho hiện tượng “đa nhập văn tự” Quốc ngữ - Pháp văn - Hán văn. Cuốn sách *Paris*

capitale de la France - Recueil de vers - Đại Pháp quốc Ba Lê đô thành tập vịnh cung cấp bản dịch Pháp ngữ cho 36 bài thơ tập vịnh về thành phố Paris nước Pháp của Nguyễn Trọng Hợp vốn viết bằng chữ Hán. Sách được trình bày theo hình thức song ngữ Pháp - Hán, diễn hình cho hiện tượng “song hành văn tự”. Những trước tác “đa tồn văn tự” này tạo tiền đề cho sự xuất hiện của hệ thống các phiên bản “đa tồn văn tự” của STNK năm 1900.

2.1.2. Đặc điểm và nhiệm vụ của phái bộ Bắc Kỳ đi Pháp năm 1900

Cho đến năm 1900 dưới triều Thành Thái 成泰 (tại vị 1889 - 1907), hoạt động đi sứ phương Tây của các sứ thần Việt Nam về cơ bản đã không còn nhiều ràng buộc với triều đình nhà Nguyễn mà chịu sự chi phối toàn diện của chính quyền bảo hộ¹³. Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer (tại nhiệm 1897 - 1902) và Quyền Thống sứ Bắc Kỳ Louis Jules Morel (tại nhiệm 1899 - 7/1900) là những người trực tiếp quyết định lựa chọn thành viên của phái bộ. Công văn số 884 của Phủ Toàn quyền Đông Dương ngày 24 tháng 3 năm 1900 đã đề cập đến việc: “Tổ chức một phái bộ viên chức cấp cao của chính quyền thuộc địa Bắc Kỳ đi Pháp từ tháng 5 tới để tham quan Triển lãm hoàn cầu Paris, làm tăng thêm hiểu biết chung và hoàn thiện kiến thức quản lí của họ”¹⁴. Các thành viên được lựa chọn gồm có:

(1) Tổng đốc Bắc Ninh Vũ Quang Nhạ: Chánh sứ.

(2) Tuần phủ Bắc Giang Trần Đình Lượng và hàm Tuần phủ sung chức Đốc học trường Hậu bổ Hà Nội Hoàng Trọng Phu: Đồng Phó sứ¹⁵.

(3) Tri phủ Xuân Trường Từ Đạm 徐淡 (1862 - 1936) và Hậu bổ tỉnh Phủ Liễn (Hải Phòng) Ngô Ngọc Liên 吳玉蓮 (? - ?): Thư kí.

(4) Cử nhân, Thư kí, Thông sự hạng 3 Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, giáo viên Hội Tương tế Bắc Kỳ Nguyễn Liên 阮連 (? - ?): Thông sự.

(5) Cử nhân, Kí lục hạng 6 Phủ Toàn quyền Đông Dương Đặng Văn Nhã 鄧文雅 (? - ?): Kí lục¹⁶.

Các thành viên phái bộ được mang theo tùy tùng, đến nay mới biết được trong đoàn có Lê Văn Ngừ 黎文敬 (1860 - 1934) đi theo phụ giúp cho Từ Đạm¹⁷. Triều đình nhà Nguyễn hầu như không can dự vào quá trình tuyển chọn sứ thần và chỉ thể hiện “tiếng nói” yếu ớt, đầy tính hình thức của mình qua việc ban kim khánh cho 3 sứ thần chủ chốt trước khi họ lên tàu đi Pháp. Trong thời gian lưu trú tại Paris, phái bộ cũng chỉ chuyển lời thăm hỏi sức khỏe giữa Hoàng đế An Nam và Giám quốc (Tổng thống) Pháp, không có hoạt động thương nghị nào khác và không có thư từ liên lạc với triều đình nhà Nguyễn.

Những thành viên phái bộ được lựa chọn đều là quan lại tại Bắc Kỳ, đúng với định hướng của Phủ Toàn quyền Đông Dương trong công văn số 884. Điều này có lẽ cũng phù hợp với chính sách ưu tiên quan lại Bắc Kỳ của chính quyền bảo hộ¹⁸. Họ đều xuất thân từ Nha Kinh lược Bắc Kỳ, hoặc làm việc ở Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và Phủ Toàn quyền Đông Dương, mang tư tưởng cải cách, một số người theo đạo Công giáo. Vũ Quang Nhạ và Trần Đình Lượng là người Công giáo¹⁹, không tham

gia khoa cử nhưng có quan lộ thăng tiến nhanh chóng nhờ tham gia công cuộc “bình định” tại các tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Thái Bình²⁰. Hoàng Trọng Phu là con trai của Kinh lược đại thần Hoàng Cao Khải 黃高啟 (1850 - 1933), từng được triều đình cử đi du học tại Paris²¹. Từ Đạm đỗ Tiến Sĩ khoa thi Ất Mùi (1895)²², có quan hệ gần gũi với chính quyền bảo hộ, được đích thân Khâm sứ Trung Kỳ Jean Calixte Alexis Auvergne (tại nhiệm 1897 - 1898) tiến cử vào phái bộ²³. Đặng Văn Nhã đỗ đầu kì thi Hương Nam Định năm 1897 và có mong muốn sang Pháp học tập, được Toàn quyền Paul Doumer xem trọng²⁴. Về trình độ học vấn, đa phần các thành viên trong sứ bộ vẫn có thể dùng thông thạo hai loại văn tự Hán - Nôm “truyền thống”. Đồng thời, một số sứ thần từng theo học tại Pháp, hoặc được đào tạo tại trường Hậu bổ, làm việc trong các cơ quan công quyền của Pháp nên có thể sử dụng tốt Pháp văn và chữ Quốc ngữ. Sự đa dạng trong học vấn của các sứ thần tạo điều kiện thuận lợi cho việc ghi chép về chuyến đi sứ bằng nhiều văn tự.

Về nhiệm vụ báo cáo của phái bộ, công văn 884 của Phủ Toàn quyền Đông Dương có quy định rõ yêu cầu ghi chép thành hai phiên bản chữ Hán và Pháp ngữ, sau đó sao chép để truyền bá trong cộng đồng quan lại, trí thức Việt Nam:

“Điều 3: Thành viên của phái bộ này chịu trách nhiệm, trong thời gian lưu trú tại Pháp, học tập văn chương, khoa học, nghệ thuật và nghiên cứu những phương pháp, sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp của chính quốc. Họ cũng có thể tham quan những trung tâm thương mại, công nghiệp và khoáng sản then chốt của nước Pháp. Khi quay trở về

Bắc Kỳ, họ sẽ trình bày một báo cáo về chuyến đi của họ. Báo cáo này sẽ được công bố bằng chữ Hán (*caractères*) và tiếng Pháp, và các bản sao sẽ được truyền bá giữa các quan lại và kí lục người An Nam (chúng tôi nhấn mạnh - TG)²⁵.

Các sứ thần cấp cao của phái bộ Bắc Kỳ năm 1900 cũng ý thức rõ ràng về trọng trách này. Bức thư của Trần Đình Lượng gửi Thống sứ Bắc Kỳ, viết bằng chữ Quốc ngữ (đính kèm phía sau bản dịch Pháp văn), chưa rõ thời gian, có đề cập trực tiếp tới nhiệm vụ này:

“Trần Đình Lượng nguyên Tuần phủ Bắc Giang kính trình quan lớn Thống sứ Bắc Kỳ đăng hay:

Ngày tháng 5 năm nay, gặp hội đầu sào (sic) 10 năm một lần của nhà nước Đại Pháp, cả muôn nước đều tới và đem đồ của địa phương mình mà đầu, là sự ích lợi lắm, quan Toàn quyền, quan Thống sứ sai tôi hiệp cùng ông Vũ Quang Nhạ Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Tổng đốc Bắc Ninh và ông Hoàng Trọng Phu là Tham tri đem các quan nữa qua bên Paris mà xem cho được tấn ích và biết rộng ra.

Thì chúng tôi về kinh bái mạng rồi đi, vậy tới đâu thấy thế nào ghi cả mà làm ra một bài ca Quốc âm, đăng cho người ta truyền tụng ra cho đến bà con trẻ đều nghe biết nhà nước giàu thịnh và phong tục tốt, nhân tài nhiều, nghề nghiệp thịnh như vậy (chúng tôi nhấn mạnh - TG).

Và sự đi này đức Giám quốc có ban cho Bắc Đẩu bội tinh và vua An Nam có ban cho kim khánh như thế thật là nhờ có quan Toàn quyền, quan Thống sứ đề cử mới được.

Vậy bài ca và bài chữ Nho (chúng tôi nhấn mạnh - TG) chép lại sau này²⁶.

Bức thư của Trần Đình Lượng cho thấy phái đoàn đã thực hiện ít nhất một “bài chữ Nho” và một “bài ca Quốc âm” và trình lên chính quyền bảo hộ để thực hiện truyền bá trong giới quan lại theo công văn 884. Riêng phiên bản “Quốc âm” được đặc biệt trước tác thêm để tiện lưu hành trong tầng lớp bình dân không biết chữ (“bà con trẻ”), mượn hình thức truyền khẩu để quảng bá về sự giàu mạnh của nước Pháp, củng cố uy danh của chính quyền bảo hộ trong lòng đại chúng. Việc Phó sứ Trần Đình Lượng, chứ không phải Chánh sứ Vũ Quang Nhạ, đại diện cho các quan cấp cao của phái bộ năm 1900 trao đổi với Thống sứ Bắc Kỳ về việc ghi chép báo cáo hé lộ có thể ông là người chịu trách nhiệm chính trong nhiệm vụ này²⁷. Ngoài ra, không phải là sứ thần cấp cao của phái bộ, nhưng Từ Đạm cũng có ý thức rõ về nhiệm vụ ghi chép. Cuốn *Lâm Tây kỉ lược* 覽西紀略 của ông khảo luận khá kĩ lưỡng về nhiều phương diện của nước Pháp, hỗ trợ đắc lực cho ba sứ thần cấp cao thực hiện báo cáo. Một bài thơ tặng Từ Đạm chép trong sách cho biết những ghi chép của Từ Đạm sẽ được dâng lên cung đình và lưu truyền trong dân gian²⁸. Những nhiệm vụ ghi chép này là cơ sở hình thành hệ thống các phiên bản “đa tồn văn tự” liên quan tới *STNK*.

2.2. Các phiên bản Hán văn và Nôm văn

Căn cứ trên những tư liệu hiện tồn, có thể xác định “bài chữ Nho” và “bài ca Quốc âm” được Trần Đình Lượng đề cập trong bức thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ chính

là *STNK* của Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu và *Tây hành nhật trình Quốc âm* 西行日程國音 (*THNTQÁ*) của Trần Đình Lượng. Các văn bản của cả hai trước tác này hiện đều được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN).

2.2.1. *Sứ Tây nhật kí*

Hai văn bản *STNK* mang kí hiệu A.2910 và A.1103, có nội dung cơ bản thống nhất. Tuy nhiên, văn bản A.2910 đầy đủ hơn, có cấu trúc mạch lạc và đáng tin cậy hơn so với văn bản A.1103. Song, văn bản A.2910 lại không có nhan đề và cũng không có dấu hiệu bị mất trang bìa. Điều đó làm nảy sinh giả thuyết *STNK* chỉ là tên gọi được người chép văn bản A.1103 thêm vào sau này (có thể dựa trên “truyền thống” đặt tên nhật trình trong các chuyến đi sứ trước)²⁹. Bức thư của Trần Đình Lượng gửi Thống sứ Bắc Kỳ cũng không đề cập đến nhan đề sách. Phiên bản tiếng Pháp của trước tác này cũng chỉ diễn đạt là “báo cáo của các quan chức cấp cao” (*rapport des hauts mandarins*) (sẽ nói kĩ ở phần sau), do đó càng củng cố giả thuyết trên. Sách có một bài tựa ghi tên ba tác giả Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu. Phần nội dung chính không phân mục, ghi chép tuần tự lịch trình của sứ bộ theo từng ngày, kéo dài từ ngày mùng 8 tháng Ba tới mùng 8 tháng Tám (Âm lịch). Về chủ trương, mục đích ghi chép, bài tựa viết: “Duy chỉ chọn lấy những điều được mắt thấy tai nghe, tóm lược mà chép lại đăng ghi nhớ đại khái trong muôn một sự giàu mạnh hưng thịnh của quý Đại Pháp mà thôi. Còn như những trải nghiệm tường tận, thì

đã có *Các quốc sự kí*³⁰ cùng các tập của các sứ bộ trước, ở đây không dám rườm lời. Người xem sách này xin lượng thứ cho”³¹.

Theo công văn 884, đối tượng độc giả hướng đến của *STNK* (người xem sách này) chính là “các quan lại và kí lục người An Nam”³² - những trí thức có nền tảng Hán học. Cuốn sách được thực hiện với mục đích cung cấp cho họ những trải nghiệm của chính phái bộ tại Paris năm 1900, bổ sung phần nào những nội dung đã có trong trước tác của các sứ bộ trước đó, hoặc loại tân thư về lịch sử các nước. Sự ngưỡng mộ trước nước Pháp bề thế, giàu mạnh được đan cài trong nhiều nội dung đưa đến người đọc, đặc biệt là trong bức thư được phái bộ trình lên Giám quốc (Tổng thống) Pháp³³.

Mặc dù lời viết trong bài tựa gợi hình dung về việc ba sứ thần cấp cao đích thân ghi chép những điều được trực tiếp trải nghiệm trong chuyến đi, nhưng dường như ngoài họ còn có những nhân vật khác cũng tham gia vào quá trình trước tác những nội dung được thể hiện trong *STNK*. Một số nội dung khảo tả về thành phố Paris và nền giáo dục nước Pháp xuất hiện rải rác trong *STNK* gần như trùng khớp nguyên văn với *Lãm Tây kí lược* của Từ Đàm (đổi chỗ vênh lệch về số liệu qua các dị bản). Trong *Lãm Tây kí lược*, những nội dung này nằm trong phần “Ba Di đô thành” 巴移都城 (Thành phố Paris)³⁴ và “Tây học thuật lược” 西學述畧 (Lược thuật về học thuật phương Tây)³⁵. Vậy sách nào kế thừa từ sách nào? Về tổng thể, *Lãm Tây kí lược* của Từ Đàm thiên về khảo luận, *STNK* lại thiên về nhật trình. Nội dung khảo luận trong *Lãm Tây kí lược* thường phong phú và mang tính chính

thể hơn, trong khi những nội dung này trong *STNK* dường như được trích xuất từ nguồn khác. Từ đó, có thể đặt ra giả thuyết, một số ghi chép của Từ Đàm tại Pháp (*Lâm Tây kỉ lược*) đã được sử dụng làm tư liệu để ba sứ thần cấp cao viết *STNK*. Tuy nhiên, *STNK* cũng chỉ kế thừa một số phần khảo luận trong *Lâm Tây kỉ lược* như trên. Phần lịch trình và một số nội dung khảo luận khác (như phần viết về triển lãm đầu xảo) vẫn được Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu tự mình thực hiện, hoặc căn cứ trên những nguồn khác.

2.2.2. Tây hành nhật trình Quốc âm

Văn bản *THNTQÁ* mang kí hiệu AB.130, được viết bằng chữ Nôm, theo thể thơ lục bát, dài 766 câu. Trang đầu văn bản ghi rõ: “Bắc Giang Tuần phủ Trần đại nhân phụng sung như Tây Phó sứ trước tác” (Tuần phủ Bắc Giang là đại nhân họ Trần phụng mệnh sung làm Phó sứ đi Tây [tức Trần Đình Lượng - TG] trước tác). Về mặt cấu trúc, toàn bộ cuốn nhật trình này có thể chia làm ba phần:

(1) Hà Nội - Paris: từ ngày 8 tháng ba đến ngày 9 tháng Năm (âm lịch);

(2) Tham quan Paris và các tỉnh lân cận: từ 10 tháng năm đến trước ngày 20 tháng sáu (âm lịch);

(3) Paris - Hà Nội: từ ngày 20 tháng sáu đến ngày 8 tháng tám (âm lịch).

Trong đó, phần (1) và (3) được viết theo trình tự thời gian. Còn phần (2), ngoại trừ sự kiện yết kiến Giám quốc Pháp, về cơ bản đã thoát li khỏi lối ghi chép nhật kí để liệt kê, khảo luận về từng phương diện cảnh quan, thành tựu tiêu biểu của nước

Pháp. Một văn bản khác (khuyết danh tác giả) với tên gọi *Như Tây dương nhật trình kí* 如西洋日程記, lưu tại VNCHN, kí hiệu: VNv.74, gồm 760 câu, thực chất cũng là một dị bản của phiên bản này³⁶.

THNTQÁ vốn không nằm trong yêu cầu của chính quyền bảo hộ đối với phái bộ theo công văn 884. Phiên bản này đã được cá nhân Trần Đình Lượng triển khai đồng thời hoặc không lâu sau “bài chữ Nho” với mục đích truyền tụng cho tầng lớp bình dân không biết chữ về sự giàu mạnh, thịnh đạt của nước Pháp. Việc sử dụng “Quốc âm” - ghi bằng chữ Nôm và thơ lục bát dễ tụng, dễ thuộc là cơ sở để quá trình truyền bá đối với tầng lớp bình dân diễn ra thuận lợi. Việc Trần phó sứ thực hiện phiên bản chữ Nôm lục bát trên cơ sở một trước tác văn xuôi phù hợp với sở thích “diễn Nôm” của nhiều tác giả Việt Nam thời cận đại, cũng như tiếp nối tập quán của nhiều sứ thần tham gia phái bộ đi Pháp trước đây³⁷. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để Trần Đình Lượng ghi dấu trong vai trò một tác giả độc lập. Phiên bản này vừa được báo cáo lên quan Thống sứ, Toàn quyền, vừa có thể lưu hành trong giới quan lại và tầng lớp bình dân, do đó tô đậm danh tiếng, đóng góp của Trần Đình Lượng một cách sâu rộng. Thực tế, *THNTQÁ* có lẽ đã được truyền khẩu rộng rãi trong giới bình dân, tạo nên “dị bản” *Như Tây dương nhật trình kí* như hiện thấy. Đồng thời, nhà nước bảo hộ cũng được lợi khi *THNTQÁ* lưu hành trong dân chúng với những câu thơ ca tụng đích danh như: “Quốc gia ân ái chu toàn/ Là ơn quan Chánh Toàn quyền Đô Mi [Doumer]/ Cùng quan Thống sứ mọi bề/ Hết lòng giúp đỡ

cử đi việc này”³⁸ hay: “Tắc lòng dâng chữ vạn an/ Tây Nam hai nước thiên niên thái hoà”³⁹...

THNTQÁ và *STNK* đều sử dụng lịch âm để ghi chép thời gian, phù hợp với lối tư duy của người Việt đương thời, bao gồm

cả quan lại và giới bình dân. Phần (1) và (3) của *THNTQÁ* ghi chép khá tương đồng với lịch trình trong *STNK*. Đặc biệt, phần (1) của hai tác phẩm còn sử dụng nhiều văn từ giống nhau, cho thấy dấu hiệu của thao tác “diễn Nôm”.

Bảng 1: Đối chiếu lịch trình đến kinh thành Huế trong *STNK* và *THNTQÁ*⁴⁰

<i>STNK</i>	<i>THNTQÁ</i>
Ngày 13, 8 giờ sáng đến đồn Đà Nẵng, được Quý quan Công sứ cùng Kinh phái viên đón mời chính nghị. 12 giờ đêm, tiến vào cửa biển Thuận Hoá.	Sáng mười ba đến cửa Hàn, Có quan Công sứ, có quan Bô đường. Chính nghị tiếp sứ sẵn sàng,
Ngày 14, 7 giờ sáng, đến kinh.	Trông chừng tượng khuyết thuận đường thên thên.
Ngày 15, phụng bái mệnh ở điện Văn Minh, ở lại kinh thành 10 ngày, được quan triều đình thết tiệc tiễn đưa ⁴¹ .	Ngày mười bốn đến đế thành, Mười lăm bái mệnh ở kinh mười ngày ⁴² .

Bảng 2: Đối chiếu đoạn miêu tả thành phố Marseille trong *STNK* và *THNTQÁ*⁴³

<i>STNK</i>	<i>THNTQÁ</i>
Ngày 8, được quan Ban tiếp dẫn đi thăm bảo tàng (Nguyên chú: Tên là Xa Tô Đô [Château d'eau/Beaux arts - TG]), là một toà lầu năm tầng, trưng bày các loài cầm thú từ xưa đến nay, cho tới các bảo bối, gấm vóc cổ hình cổ hoa, cùng xương cốt của tiền nhân từ trăm ngàn năm trước, không thiếu thứ gì [...] Thành phố này nằm quây quanh chân núi, nhà cửa đều năm sáu tầng, đường hoa lối liễu, xe ngựa như mây, người như khói tụ, có vẻ rất náo nhiệt ⁴⁴ .	Sa Tô gần có một trường, Các quan dẫn lối đưa đường lại xem. Muôn hình kì dị cổ kim, Đủ trong thiên hạ đáng chim mọi loài. Hoạ công mấy bức vẽ vờ, Trông chừng bút pháp thợ trời vẽ ra. Lầu cao gác rộng nguy nga, Kể trong thành phố biết là bao nhiêu. Đêm ngày xe ngựa dập dìu, Kẻ ra lối liễu, người vào đường hoa ⁴⁵ .

Có thể thấy, cả *THNTQÁ* và *STNK* đều sử dụng một số từ ngữ như: “chính nghị”, “bái mệnh”,... Một số từ ngữ trong *THNTQÁ* được “dịch” sát với *STNK*, như: “thập tam nhật tảo” → “sáng mười ba”, “trú kinh thập nhật” → “ở kinh mười ngày”, “hoa cù liễu mạch” → “đường hoa lối liễu”,... Ngoài ra, cụm từ “nhân yên thẩu tập” (người như khói tụ) trong *STNK* cũng được sử dụng nhiều lần trong *THNTQÁ*, như: “Nhân yên thẩu tập ra hình phong

lưu”⁴⁶, “Nhân yên thẩu tập đầy nơi”⁴⁷... Tuy nhiên, phần (2) trong *THNTQÁ* lại không duy trì sự tương đồng với *STNK* như phần (1) cả về cấu trúc và văn từ. Như vậy, *STNK* chỉ là bản cơ sở để Trần Đình Lượng thực hiện phần (1) *THNTQÁ*. Có thể Trần Đình Lượng chính là người phụ trách ghi chép lịch trình Hà Nội - Paris trong *STNK* nên khi thực hiện bản Nôm đã dựa trên chính những ghi chép đó. Phần (2) của *THNTQÁ* dựa trên một tư liệu khác sẽ được trình bày dưới đây.

2.3. Các phiên bản Pháp văn và chữ Quốc ngữ

Ngoài những tư liệu tại VNCHN, chúng tôi còn phát hiện hai phiên bản khác bằng Pháp văn và chữ Quốc ngữ liên quan tới *STNK*, nằm trong hồ sơ 56850 của Cục Lưu trữ Trung ương Đông Dương, phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, hiện được Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (TTLTQG I) bảo quản. Bìa hồ sơ ghi kí hiệu L.31 và L.33 chỉ hồ sơ về triển lãm hoàn cầu và triển lãm ở Pháp⁴⁸. Nhan đề hồ sơ là *Envoi des hauts mandarins du Tonkin à l'exposition universelle de 1900 à Paris (France)* (Thư của các quan chức cấp cao phái bộ Bắc Kỳ đi triển lãm hoàn cầu năm 1900 tại Paris (Pháp), có đóng dấu của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ - nơi tiếp nhận hồ sơ. Hồ sơ có 34 tờ⁴⁹, gồm hai phần: phần đầu là bản báo cáo bằng tiếng Pháp với nhan đề *Rapport des hauts mandarins envoyés à l'Exposition 1900* [từ đây gọi là *Rapport*] (Báo cáo của các quan chức cấp cao phái bộ đi triển lãm năm 1900) của Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu; phần hai là *Nhật trình về sự các quan đi đấu xảo năm 1900 (Nhật trình)* của Trần Đình Lượng, viết bằng chữ Quốc ngữ. Với hai phiên bản Pháp văn và Quốc ngữ, hồ sơ 56850 là một văn bản “song nhập văn tự”. Hiện tượng này khá phổ biến trong những hồ sơ lưu trữ của Nha Kinh lược và Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (hiện được TTLTQG I bảo quản), do những viên chức tại đây sử dụng linh hoạt giữa Pháp văn và Quốc ngữ⁵⁰.

2.3.1. *Rapport des hauts mandarins envoyés à l'Exposition 1900*

Bản báo cáo gồm 1 trang bìa và 48 trang nội dung, từ tờ 1 đến tờ 24. Nhan đề với ý nghĩa “các quan chức cấp cao phái bộ đi xem triển lãm năm 1900” cho thấy văn bản này đã được viên chức của Phủ Thống sứ chép lại, nhan đề cũng được thêm vào. Về cơ bản, đây là một bản dịch Pháp văn tương đối trung thành của *STNK*, đáp ứng yêu cầu của công văn 884. Hiện chưa rõ ai là người thực hiện bản dịch này. Phần Préface (Tựa) ghi tên ba tác giả Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu giống với *STNK*. Căn cứ vào tiểu sử của ba tác giả này, Hoàng Trọng Phu là người có năng lực Pháp ngữ tốt hơn cả và có thể là người thuận tiện nhất để thực hiện bản dịch. Cũng không loại trừ trường hợp bản dịch được các thông ngôn của phái bộ Bắc Kỳ năm 1900 thực hiện. Tuy nhiên, quá trình chuyển ngữ này hẳn phải được thành viên phái bộ thực hiện trên hành trình đi sứ và đồng thời với quá trình viết *STNK*, bởi bản báo cáo cũng được hoàn thành vào năm 1900 và có những thông tin bổ sung cho *STNK*, nên khó có thể được thực hiện quá lâu sau hành trình đi sứ và bởi một nhân vật không trực tiếp tham gia vào phái bộ.

Điểm khác biệt đáng kể nhất giữa *Rapport* và *STNK* là việc sử dụng dương lịch để ghi chép thời gian. Tiếp theo, nhân danh, địa danh có trong tiếng Pháp được ghi trực tiếp bằng tiếng Pháp. Nhân danh, địa danh Việt Nam và một số danh từ khác không có trong tiếng Pháp (như “Sử ký các nước”, “kim khánh”) được viết bằng chữ Quốc ngữ, tạo nên hiện tượng “song tiếp văn tự” Pháp - Quốc ngữ. Có một trường

hợp địa danh tại Pháp nhưng vẫn dùng chữ Quốc ngữ để ghi lại phiên âm giống như trong *STNK* thay vì tên tiếng Pháp, đó là núi “Ca-từ-danh” ở thành phố Roeun (có thể là đồi Sainte-Catherine)⁵¹. Điều này cho thấy *Rapport* là bản dịch từ bản nguồn Hán - Việt nên chưa kịp quy đổi triệt để địa danh gốc Pháp. Những nội dung còn lại cơ

bản được phiên dịch trên cơ sở tôn trọng cấu trúc và ngôn ngữ trong *STNK*, tuy nhiên cũng không tránh khỏi những “nhiều động” tất yếu trong quá trình chuyển ngữ và một số chỗ điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng nhận báo cáo là Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Có thể minh họa điều này qua bài *Tựa* trong *STNK* và bài *Tựa* trong *Rapport*.

Bảng 3: Đối chiếu bài *Tựa* trong *STNK* và trong *Rapport*⁵²

Bài <i>Tựa</i> trong <i>STNK</i>	Bài <i>Tựa</i> trong <i>Rapport</i>
Năm Canh Tý, niên hiệu Thành Thái, tức năm 1900 theo Tây Lịch, kính gặp đại hội đầu xảo tại đô thành Paris của Quý quốc Pháp. <u>Quý Toàn quyền đại thần chọn phái bộ. Kê hèn chúng tôi được xếp đầu (hàng ngũ phái bộ - TTD) đi coi xem, may sao được tham quan thương quốc</u> , như rời hang tối mà thấy trời xanh. Phàm những điều tai nghe trước đây nay đều được tận mắt trông thấy, ngàn vạn diệu kì, không sao tả được. Nói là du ngoạn nơi ấy, dẫu năm sáu tháng, cũng không thể xem hết phong vật. Bảo là ghi chép việc ấy, dẫu mười trăm quyển, cũng khó tả hết sự tinh vi. Huống chi chuyến đi này chỉ lưu lại hơn một tháng. Trừ (thời gian - TTD) đi lại, ứng tiếp ra, ngày đi du ngoạn tham quan chẳng mấy. Tựu trung, những chỗ khéo lạ muốn xem xét tường tận thì rốt cuộc đa phần chỉ xem qua đại khái, không thể hỏi han đầy đủ kĩ càng. Quan sát kiểu cưỡi ngựa xem hoa, then hận sâu sắc. Duy chỉ chọn lấy những điều được mắt thấy tai nghe, tóm lược mà chép lại đăng ghi nhớ đại khái trong muôn một sự giàu mạnh hưng thịnh của Quý Đại Pháp mà thôi. Còn như những trải nghiệm tường tận, thì đã có <i>Các quốc sự kí</i> cùng các tập ghi chép của	<u>Theo nghị định của Quý Toàn quyền</u> , chúng tôi được cử sang triển lãm hoàn cầu năm 1900 ở Paris, tức năm thứ 12 niên hiệu Thành Thái (Canh Tý). <u>Khi chúng tôi thăm Pháp, thương quốc của chúng tôi, chúng tôi ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của nước Pháp như một người vừa bước ra từ một hang động tràn ngập bóng tối và bỗng nhiên bị chói lòa bởi ánh sáng rực rỡ, nhìn thấy bầu trời xanh thẳm. Những gì người ta đã kể cho chúng tôi nghe, bây giờ chúng tôi đã thấy tận mắt tại đất nước này. Tuy nhiên, chúng tôi không thể kể chi tiết cho các ngài về nghệ thuật và sự tinh xảo quá đỗi của nước Pháp qua những chi tiết của hàng ngàn cuốn sách; càng không thể chiêm ngưỡng hết các kỳ quan của nước Pháp trong năm hoặc sáu tháng lưu trú. Người ta dù có thể viết đến mười hay một trăm tập sách, cũng không thể nói hết những điều nhỏ nhất tồn tại ở đó. Và lại, thời gian chúng tôi ở Pháp chỉ kéo dài có hơn một tháng. Và trong thời gian ngắn ngủi ấy, các cuộc thăm viếng và tiếp đón chính thức đã chiếm một phần thời gian của chúng tôi, chỉ còn lại vài ngày để tham quan các kì quan của nước Pháp. Tuy nhiên, chúng tôi đã cố gắng chiêm ngưỡng mọi thứ đẹp đẽ. Đó là lí do nhiều địa điểm chúng tôi chỉ có thể ghé thăm mà không thể đòi hỏi được sự thuyết minh. Điều đó tất nhiên giống như kị sĩ phóng ngựa phi nước đại qua khu vườn để ngắm hoa mà chẳng biết về chúng. Chúng tôi nhìn nhận việc này như một sự hổ thẹn cho chúng tôi và chúng tôi hối hận sâu sắc về điều đó. Vì thế, chúng tôi chỉ có thể ghi chép một vài điều chúng tôi đã chứng kiến tận mắt về sự thịnh vượng và bề thế của nước Pháp. Ngoài ra, những chi tiết đầy đủ hơn đã được ghi chép trong sách <i>Sử kí các nước</i> (Lịch</u>

các sứ bộ trước, ở đây không dám rườm lời. Người xem sách này xin lượng thứ cho. Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng, Hoàng Trọng Phu kính viết ⁵³ .	sử các quốc gia) và trong báo cáo của các sứ bộ trước đó, chúng tôi không muốn nhắc lại ở đây. Chúng tôi kính mong độc giả của chúng tôi sẽ rộng lòng lượng thứ. Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng, Hoàng Trọng Phu ⁵⁴
---	---

Bài *Tựa* trong *Rapport* về cơ bản đã chuyển tải đầy đủ nội dung của bài *Tựa* trong *STNK*, bao gồm cả những lối diễn đạt biền ngẫu hay thành ngữ như “cuối ngựa xem hoa” (*tẩu mã khán hoa*). Tuy nhiên, những dấu ấn hướng tới đối tượng nhận báo cáo là Phủ Thống sứ Bắc Kỳ vẫn hiện diện trong bản dịch này. Bài *Tựa* mở đầu bằng “Theo nghị định của Quý Toàn quyền” (*Par arrêté de M. le Gouvernement général*), tuân thủ mẫu văn bản hành chính trong các cơ quan công quyền của Pháp, thay vì theo sát bài *Tựa* trong bản Hán. Nước Pháp cũng được nhấn mạnh qua cụm từ “quốc gia anh cả/ thượng quốc của chúng tôi” (*notre aïnesse*) một cách trân trọng. Nhìn chung, bản dịch đã được thực hiện một cách vừa nghiêm túc, vừa uyển chuyển để hướng tới việc báo cáo với chính quyền bảo hộ.

Rapport là phiên bản có nhiều giá trị đối với việc nghiên cứu *STNK* và nhật trình viết trong chuyến đi sứ nước Pháp năm 1900 nói chung. Các nhân danh, địa danh được ghi trực tiếp bằng tiếng Pháp là cơ sở để đối chiếu với những nhân danh, địa danh được phiên âm Hán - Nôm trong *STNK*. *Rapport* cũng cung cấp những thông tin cụ thể về những địa điểm tham quan chỉ được ghi một cách khái quát trong *STNK*. Chẳng hạn, theo ghi chép trong *Rapport*, Viện Thái y được phái bộ ghé thăm ở Lyon là

bệnh viện Hôtel-Dieu de Lyon⁵⁵, khách sạn phái bộ nghỉ lại ở Paris nằm trên đại lộ Boulevard des Capucines⁵⁶, cửa hiệu tượng sáp và gốm sứ được phái bộ ghé thăm chính là bảo tàng sáp Grévin⁵⁷ và nhà máy gốm sứ Sèvres⁵⁸, cơ sở cho phép mua bán, thế chấp hợp đồng tại Paris là Ngân hàng chiết khấu Quốc gia (*Comptoir d'escompte nationale*)⁵⁹... Đồng thời, một số thông tin trong *Rapport* không đồng nhất với *STNK* nhưng lại đồng nhất với *Lâm Tây ký lược*, như phần viết về phân chia hành chính nước Pháp, hay trình tự các sự kiện xem trường đấu xảo, gửi thiệp từ biệt Giám quốc Pháp... Do đó, *Rapport* cũng có thể được sử dụng để đối chiếu với những phiên bản đã biết của *STNK* và *Lâm Tây ký lược*.

2.3.2. *Nhật trình về sự các quan đi đấu xảo năm 1900*

Nhật trình nằm ở cuối hồ sơ 56850, viết bằng chữ Quốc ngữ, từ tờ 25 đến tờ 34 (21 trang). Sự xuất hiện của *Nhật trình* trong hồ sơ 56850 cho thấy phiên bản này đã được các sứ thần báo cáo lên Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, tương đương với phiên bản Pháp văn, mặc dù đây không phải là một “sản phẩm” được chính phủ bảo hộ “đặt hàng” với phái bộ. Nhan đề ghi: “*Nhật trình về sự các quan đi đấu xảo năm 1900*”. Bên dưới ghi: “Ông Trần Đình Lượng Tuần phủ Bắc Giang làm”. Tương tự như phiên bản Pháp văn, cách diễn đạt “các quan” và

“ông Trần Đình Lượng” cho thấy đây không phải là thư cáo của Trần Đình Lượng mà là văn bản được người khác chép lại hoặc dịch lại để đưa vào hồ sơ. Do đó, nguyên bản nhật trình của Trần Đình Lượng có thể là bản Quốc ngữ như hiện thấy trong hồ sơ, hoặc một bản Hán văn khác chưa được tìm thấy. Tuy nhiên, chúng tôi nghiêng về phương án thứ nhất bởi ba nguyên nhân: 1) Những bức thư Trần Đình Lượng gửi cho Thống sứ Bắc Kỳ được viết bằng chữ Quốc ngữ⁶⁰, cho thấy đây là loại văn tự ông sử dụng khá thuần thực, thường xuyên và đáp ứng được nhu cầu ghi chép, truyền đạt thông tin nhanh chóng; 2) Văn tự được sử dụng trong bức thư này và trong phần đầu của bản nhật trình Quốc ngữ là tương đồng, cho thấy do cùng một người viết; 3) Phiên bản Quốc ngữ cũng được hoàn thành vào năm 1900, trong khi lại có mối liên hệ chặt chẽ với một số nội dung trong *STNK* và *THNTQÁ*, do đó phải được thực hiện gần như đồng thời với phiên bản Hán văn và Nôm văn, hẳn không phải là một bản dịch thuần túy. Mối liên hệ giữa ba phiên bản này sẽ được làm rõ hơn dưới đây:

Cấu trúc *Nhật trình* có thể được chia thành 3 phần:

- (1) Hà Nội - Paris (từ 25 đến từ 27);
- (2) Khảo luận về một số phương diện của nước Pháp (từ 27b đến từ 33);
- (3) Paris - Hà Nội (từ 34).

Phần (1) và (3) được viết theo trình tự thời gian, còn phần (2) chủ yếu được viết theo lối liệt kê theo từng chủ đề. Về tổng thể, cấu trúc này tương đồng với *THNTQÁ*. Tuy nhiên, phần (1) và (3) của *Nhật trình* lại ghi chép ngày tháng bằng lịch dương và bằng

tiếng Pháp, đan xen với nội dung viết bằng chữ Quốc ngữ. Một số địa danh và nhân danh, quan hệ từ trong bản nhật trình này cũng được ghi trực tiếp bằng tiếng Pháp.

Bỏ qua lối ghi chép “song tiếp văn tự” Pháp - Quốc ngữ, nội dung trong phần (1) và (3) của *Nhật trình* khá tương đồng với *STNK*. Các phần viết về địa đầu Java, đảo Colombo,...⁶¹ trong *Nhật trình* dường như được dịch từ *STNK*. Điều này càng củng cố giả thuyết Trần Đình Lượng là người trực tiếp phụ trách viết phần lịch trình Hà Nội - Paris và Paris - Hà Nội trong *STNK*. Phần nội dung này trong *STNK* có lẽ đã được ông thực hiện đồng thời, trên cơ sở đối chiếu với bản nhật trình Quốc ngữ mình đã/đang thực hiện. Ngoài ra, *Nhật trình* còn có phần viết về phương pháp dạy người câm điếc tại Pháp tương đồng với *STNK*. Như đã nói, nhiều phần khảo tả về nước Pháp trong *STNK* được lược chép từ *Lâm Tây kỉ lược* của Từ Đàm. Tuy nhiên, *Lâm Tây kỉ lược* không ghi chép về trường dạy người câm điếc, do Từ Đàm không được trực tiếp tham quan nơi này (có nói rõ trong trước tác)⁶². Có lẽ vì vậy, Trần Đình Lượng đã đảm nhiệm việc ghi chép về nơi này rồi đưa vào cả *Nhật trình* và *STNK*. Đáng chú ý, một số cụm từ tương đồng giữa *STNK* và *THNTQÁ* như “nhân yên thấu tập”, “hoa cù liễu mạch” lại không xuất hiện trong *Nhật trình*. Điều đó chứng tỏ phần (1) của *THNTQÁ* và *Nhật trình* được thực hiện trên cơ sở đối chiếu trực tiếp với *STNK*, không phải đối chiếu với nhau.

Phần (2) của *Nhật trình* có nội dung và trình tự ghi chép về cơ bản tương đồng với

THNTQÁ. Chỉ có hai đề mục trong bản Quốc ngữ không được bản Nôm đề cập, gồm ghi chép về “sở chứa súng ống khí giới cũ” và “vườn bách thú trong thành phố”. Trình tự xuất hiện của các chủ đề được khảo luận trong hai phiên bản này cũng trùng khớp với nhau và không giống với *STNK* hay bất cứ trước tác nào hiện tồn, hiện biết khác của các sứ thần đi Tây năm 1900. Điều đó cho thấy phần (2) của *THNTQÁ* có thể đã được Trần Đình Lượng “diễn Nôm” trên nền văn bản Quốc ngữ do chính ông ghi chép.

Tóm lại, phần (1) của *Nhật trình* có lẽ đã được Trần Đình Lượng thực hiện đồng thời với phần đầu *STNK*, trên cơ sở đối chiếu lẫn nhau. Phần (2) của *Nhật trình* được ông ghi chép riêng, không liên quan tới *STNK* và là “lam bản” để ông thực hiện phần (2) trong *THNTQÁ*. Phần (1) *THNTQÁ* lại được Trần Đình Lượng thực hiện trên cơ sở của *STNK* để tận dụng những nội dung đã được ghi chép sẵn bằng lịch âm, tạo cảm nhận quen thuộc hơn với người Việt bình dân.

Nhật trình không nằm trong yêu cầu của chính quyền bảo hộ đối với phái bộ và không được Trần Đình Lượng nhắc đến trong thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ. Do đó, phiên bản này ban đầu có thể đã được Trần Đình Lượng ghi chép như một bản nháp để làm tư liệu phục vụ cho việc viết phiên bản Hán và phiên bản Nôm. Với nhu cầu ghi chép nhanh chóng, thuận tiện nhất để kịp lưu lại những trải nghiệm phong phú trên hành trình của phái bộ, chữ Quốc ngữ là một lựa chọn phù hợp với Trần Đình Lượng. Tính chất “cá nhân”, “cá thể”,

không chính thức của văn bản cũng cho phép ông dùng trực tiếp Pháp văn để ghi chép nhanh chóng và chính xác hơn đối với một số nhân danh, địa danh, thời gian,... đan xen vào văn bản Quốc ngữ mà không cần quan tâm tới sự bất nhất về văn tự. Tuy nhiên, những văn bản Hán Nôm nếu muốn trình lên cơ quan công quyền Pháp (như ý định trong thư của Trần Đình Lượng gửi Thống sứ Bắc Kỳ) cần có bản dịch bằng Pháp văn hoặc Quốc ngữ. *Nhật trình* do đó có thể đã được đưa vào hồ sơ báo cáo với ý nghĩa như một tài liệu phụ trợ. Phiên bản Quốc ngữ “song tiếp” tiếng Pháp và được sử dụng như một bản “trung gian” giữa *STNK* bằng chữ Hán và *THNTQÁ* bằng chữ Nôm cho thấy hoạt động diễn Nôm hoàn toàn có thể được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa bản Hán văn và Quốc ngữ, thay vì chỉ dựa trên tác phẩm Hán văn như thường thấy. Sự kết nối giữa ba trước tác này cũng minh chứng cho tính linh hoạt trong việc sử dụng văn tự để ghi chép của Trần Đình Lượng và của các tác giả Việt Nam trong thời kỳ cận đại.

3. Kết luận

Diễn ra ở thời kỳ cận đại, trong một không gian mở cho sự tiếp biến văn hoá Đông - Tây, hành trình đi Pháp xem đầu xảo hoàn cầu của phái bộ Bắc Kỳ năm 1900 đã có bối cảnh chính trị - văn hoá mang tính “đa tồn”, “đa tiếp”, “đa hành” từ trong bản chất. Năng lực sử dụng văn tự đa dạng của các quan chức hình thành từ con đường đào tạo, bổ dụng đa dạng trong bộ máy hành chính quan lại đương thời, cùng những yêu cầu cụ thể của chính quyền bảo hộ đối với phái bộ là cơ sở để tạo nên một

hệ thống các phiên bản đa dạng, đa tôn văn tự về nhật trình đi sứ nước Pháp năm 1900 do các sứ thần cấp cao trong phái bộ thực hiện. Hiện nay đã có thể xác định được ít nhất 4 phiên bản trong hệ thống này gồm *STNK* (chữ Hán, 3 tác giả), *Rapport* (Pháp văn song tôn Quốc ngữ, 3 tác giả), *THNTQÁ* (chữ Nôm, Trần Đình Lượng) và *Nhật trình* (Quốc ngữ song tôn Pháp văn, Trần Đình Lượng). Kết quả đối chiếu văn bản cho thấy *STNK* là trước tác trung tâm của hệ thống và là điểm giao của các phiên bản. Trong số ba sứ thần cấp cao của phái bộ Bắc Kỳ 1900, có thể xác định được Trần Đình Lượng đã tích cực ghi chép nhiều nội dung về hành trình trong phiên bản Hán văn, đồng thời là tác giả của phiên bản Quốc ngữ và chữ Nôm. Một nhân vật nữa không nằm trong nhóm sứ thần cấp cao nhưng có đóng góp nhiều nội dung khảo luận trong *STNK* là Từ Đạm. Hiện chưa có đủ cơ sở để định rõ đóng góp của Vũ Quang Nhạ và Hoàng Trọng Phu đối với việc ghi chép các phiên bản này. Tuy nhiên, họ cũng có thể là những người đã thực hiện một số nội dung chưa chắc chắn về tác giả trong *STNK* (như phần viết về trường đấu xảo), hoặc phiên dịch bản Pháp văn, hoặc đảm nhận việc kiểm tra và phê duyệt ghi chép.

Quan sát con đường hình thành và lưu hành của các phiên bản, có thể thấy ở Việt Nam năm 1900, bốn loại văn tự đã cùng tồn tại, có quyền lực, “địa vị” khác nhau trong từng hoàn cảnh, phạm vi sử dụng và cộng đồng tiếp nhận đặc thù. Nhà nước bảo hộ và các sứ thần đã tận dụng tối đa thế mạnh của các văn tự để thực hiện những chiến lược của mình. Phủ Toàn quyền Đông Dương và Phủ Thống sứ Bắc Kỳ cần

những báo cáo của sứ thần để quản lý kết quả chuyến đi sứ về mặt hành chính. Tuy nhiên, mong muốn hàng đầu của họ là một phiên bản có khả năng truyền bá trong đội ngũ quan lại người Việt về sự giàu mạnh và văn minh của nước Pháp, từ đó lôi kéo sự ủng hộ của giới tinh hoa người Việt với nhà nước bảo hộ. Do đó, phiên bản báo cáo bằng Hán văn và Pháp văn đã được chính quyền bảo hộ trực tiếp yêu cầu phái bộ thực hiện ngay từ khi bắt đầu hành trình đi sứ. Phiên bản Hán văn hướng tới tầng lớp trí thức Hán học vẫn còn rất đông đảo nên được yêu cầu trước nhất, sau đó là phiên bản Pháp văn để lưu trữ và hướng tới các quan lại trong bộ máy do người Pháp cầm quyền. Trong khi đó, một số sứ thần có nhu cầu ghi chép để lưu giữ trải nghiệm cá nhân, ngoài ra có thể có tham vọng lưu danh bằng những trước tác độc lập. Họ cũng muốn truyền bá những tri thức mới và diễn ngôn chính trị trong tầng lớp bình dân, đồng thời gây thiện cảm với chính quyền bảo hộ. Một số sứ thần không xuất thân từ khoa cử truyền thống như Trần Đình Lượng có thể quen thuộc với sự tiện dụng, linh hoạt của chữ Quốc ngữ và Pháp văn nhưng cũng ý thức rõ về sức lan tỏa của các bài ca Nôm lục bát trong lòng đại chúng. Phiên bản Quốc ngữ (có pha trộn Pháp ngữ) vì thế đóng vai trò cầu nối giữa nhu cầu ghi chép cá nhân, khả năng báo cáo hành chính, đồng thời là bước đệm để thực hiện phiên bản Nôm lục bát. Văn tự Nôm có thể không có địa vị cao như ba văn tự còn lại trên diễn đàn chính thống, quan phương nhưng lại có khả năng lan tỏa rộng rãi, minh chứng là sự hiện diện của dị bản với những khác biệt phong phú. Những phiên bản *STNK* với những văn tự khác nhau này cùng soi chiếu,

bổ sung, giúp hoàn thiện “kí ức” về chuyến đi sứ nước Pháp năm 1900 của các sứ thần Bắc Kỳ và làm nên tính độc đáo cho văn chương đi sứ phương Tây trong văn học cận đại Việt Nam⁶³./.*

T.T.D

Chú thích và tài liệu tham khảo

* Để hoàn thành bài viết này, chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ từ PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội), TS. Nguyễn Văn Toàn (Trường Đại học Hà Nội), TS. Ninh Xuân Thao (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội) và ThS. Nguyễn Đình Hưng (Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam). Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

1. Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Đình Hưng (2016), “Multi-scripts of Sinograph, Nom Script, and Romanized Script in Vietnam’s Classical Texts”, *3rd International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies & 8th International Conference on Taiwanese Romanization*, National Cheng Kung University, Tainan.

2. Các sứ thần cấp cao của một phái bộ gồm có 1 Chánh sứ và 2 Phó sứ (hoặc 1 Phó sứ và 1 Bồi sứ).

3. Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng, Hoàng Trọng Phu (1900), *STNK 使西日記*, VNCHN, kí hiệu A.2910 và kí hiệu A.1103.

4. *Tây hành nhật kí* 西行日記 của Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản (1863); *Như Tây kí* 如西記 của Ngụy Khắc Đản (1863); *Kỉ Sửu niên Tây hành nhật kí* 己丑年如西日記 của Nguyễn Phúc Miên Triện, Vũ Văn Báo, Nguyễn Trùng (1889); *Li Ông thành đấu xảo kí* 離翁城鬪巧記 của Nguyễn Trọng Hợp (1894); *STNK* của Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu (1900); *Lãm Tây kỉ lược* 覽西紀略 của Từ Đàm

(1900); *Phụ tra tiểu thuyết* 附槎小說 của Lê Văn Ngữ (1900).

5. *Nhật trình về sự các quan đi đấu xảo năm 1900* của Trần Đình Lượng (1900).

6. *Autobiographie* của Nguyễn Hoàng (1863); *Journal d'un voyage en France* của Trương Vĩnh Ký (1863 - chưa tìm thấy); *Journal de L'Ambassade envoyée en France et en Espagne par S.M. Tự Đức* của Nguyễn Hữu Cư (1877); *Rapport ses hauts mandarins envoyés à l'Exposition 1900* của Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu (1900).

7. *Alguna reflexiones de su viaje por Europa* của Trương Vĩnh Ký (1863, chưa tìm thấy).

8. *Tây phù nhật kí* 西浮日記 của Tôn Thọ Tường (1863); *Tây hành nhật trình diễn âm* 西行日程演音 của Nguyễn Phúc Miên Triện, Vũ Văn Báo, Nguyễn Trùng (1889); *Như Tây nhật kí* 如西日記 của Thanh Cao (1889); *Tây hành nhật trình Quốc âm* 西行日程國音 của Trần Đình Lượng (1900).

9. *Chư quốc thại hội* của Trương Minh Ký (1889).

10. Nguyễn Phúc Miên Triện, Vũ Văn Báo, Nguyễn Trùng, *Tây hành nhật trình diễn âm*, VNCHN, kí hiệu: AB.338.

11. Nguyễn Trọng Hợp (1897), *Paris capitale de la France - Recueil de vers* 大法國玻璃都城集詠, Imprimerie Typo-Lithographique P.H.Schneider, Hà Nội.

12. Trương Minh Ký (1891, 1896), *Chư quốc thại hội* 諸國賽會 *Exposition Universelle de 1889*, Imprimerie Commerciale Rey, Curisol & Cie, Sài Gòn.

13. Sự can thiệp này thực tế đã từng bước diễn ra từ cuối thời Đồng Khánh (tại vị 1885 - 1889). Một bản tấu của Viện Cơ mật năm 1886 đã truyền đạt lại tờ tư của Thống sứ Bắc Kỳ Paulin Francois Alexandre Vial (tại vị năm 1886), trong đó đề cập: “Phàm mọi việc lớn nhỏ thuộc quan Toàn quyền nắm giữ giải

quyết”. Xem: *Châu bản triều Nguyễn, Đồng Khánh 12*, TTLTQG I, tờ 67.

14. Hồ sơ 73939, phong Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, TTLTQG I, tờ 1a.

15. Công văn 884 ghi Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu là thành viên phái bộ (Membres). Các bản nháp của công văn này sử dụng chức danh “Đồng Phó sứ” (Vice-President). Xem: Hồ sơ 39927, Phong Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, TTLTQG I.

16. Tên của những thành viên phái bộ này cũng được nhắc đến trong *STNK*. Xem: *STNK*, tldđ, kí hiệu: A.2910, tờ 24b; hồ sơ 73939, tldđ, tờ 1a-b.

17. Lê Văn Ngữ, *Phụ tra tiểu thuyết*, VNCHN, kí hiệu VHv.1881.

18. Theo Emmanuel Poisson (2006), dưới thời thuộc Pháp, việc tuyển dụng quan lại Việt Nam của người Pháp có xu hướng “Bắc Hà hoá” để tranh thủ sự ủng hộ của sĩ phu Bắc Hà từng bị hạn chế tuyển dụng từ những năm 1835 - 1844 dưới thời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị. Xem: Emmanuel Poisson (2006), *Quan và Lại ở miền Bắc Việt Nam: Một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)* (Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự dịch, 2006), NXB. Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr.128 - 129.

19. Charles Keith (2012), *Catholic Vietnam: A church from Empire to Nation*, University of California Press, Berkeley, Los Angeles, London, p.52.

20. Emmanuel Poisson (2006), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam: Một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)*, tldđ, tr. 175 - 176.

21. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên* (Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, 2012), NXB. Văn hoá - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.249.

22. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục* 國朝鄉科錄, Quyển 5, Thư viện Quốc gia Việt Nam, kí hiệu: R.1551, tr.10b; Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao (Chủ biên, 2000), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, NXB. Thuận Hoá, Huế, tr.551.

23. Mối quan hệ của Từ Đàm với chính quyền bảo hộ cũng khiến ông bị châm biếm trong nhiều giai thoại. Xem: Từ Đàm, *Lăm Tây kí lược*, VNCHN, kí hiệu: VHv.1784, tờ 6a; Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế (1993), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB. Văn hoá, Hà Nội, tr.934.

24. *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam: Một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)*, tldđ, tr. 221.

25. Hồ sơ 73939, tldđ, tờ 1b.

26. Hồ sơ 72488B, phong Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, TTLTQG I, tờ 44 - 45.

27. Vũ Quang Nhạ có một số bức thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ, viết bằng tiếng Pháp, nhưng chỉ cập nhật rất ngắn gọn thông tin di chuyển của phái bộ. Xem: hồ sơ 39927, tldđ; Hồ sơ 72488B, tldđ.

28. *Lăm Tây kí lược*, tldđ, kí hiệu VHv.1784, tờ 11a.

29. Trịnh Thuỳ Dương (2023), “Khảo luận tác giả, văn bản và giá trị tác phẩm *STNK* của Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng và Hoàng Trọng Phu”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2023*, NXB. Thế giới, Hà Nội, tr.783 - 900.

30. *Các quốc sự kí*: Nguyên văn: “各國事記”, có lẽ phải là *Vạn quốc sử kí* 萬國史記 - bộ sách của Okamoto Kansuke (1839 - 1904) về lịch sử các quốc gia, rất có tầm ảnh hưởng với các trí thức ở Trung Quốc và Việt Nam giai đoạn cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. Lê Văn Ngữ cũng nhắc đến bộ sách này trong *Phụ tra tiểu thuyết*. Xem: Lê Văn Ngữ, *Phụ tra tiểu thuyết*, VNCHN, kí hiệu: VHv.1881; Vương Diễm Quyên 王艳娟 (2016), 「《万国史记》

在清末中国的传播和影响」, 清史研究, 第 3 期, 頁 146-150.

31. *STNK*, tldd, kí hiệu: A.2910, tờ 1b.

32. Hồ sơ 73939, tldd, tờ 1b.

33. *STNK*, tldd, kí hiệu: A.2910, tờ 16a-b.

34. *Lâm Tây kỉ lược*, tldd, kí hiệu: VHv.1784, tờ 26a - 37a.

35. *Lâm Tây kỉ lược*, tldd, kí hiệu: VHv.1784, tờ 37a - 39a.

36. Việc đối chiếu kĩ lưỡng hơn giữa hai văn bản này sẽ được thực hiện trong một nghiên cứu khác.

37. Chẳng hạn các quan đứng đầu phái bộ đi Pháp năm 1889 có cuốn *Tây hành nhật trình diễn âm*, bên cạnh cuốn *Kỉ Sửu niên Tây hành nhật kí*. Xem: Nguyễn Phúc Miên Triện, Vũ Văn Báo, Nguyễn Trùng, *Kỉ Sửu niên Tây hành nhật kí*, VNCHN, kí hiệu: A.101; Nguyễn Phúc Miên Triện, Vũ Văn Báo, Nguyễn Trùng, *Tây hành nhật trình diễn âm*, VNCHN, kí hiệu: AB.338.

38. *THNTQÁ*, tldd, tờ 14a.

39. *THNTQÁ*, tldd, tờ 22a.

40. Những chữ được gạch chân là những chữ tương đồng giữa hai trước tác.

41. *STNK*, tldd, kí hiệu: A.2910, tờ 2.

42. *THNTQÁ*, tldd, tờ 1b.

43. Những chữ được gạch chân là những chữ tương đồng giữa hai trước tác.

44. *STNK*, tldd, tờ 7.

45. *THNTQÁ*, tldd, tờ 6b.

46. *THNTQÁ*, tldd, tờ 3a.

47. *THNTQÁ*, tldd, tờ 4a.

48. Paul Boudet (1934), *Manuel de l'archiviste: Instructions pour l'organisation et*

le classement des Archives de l'Indochine, Direction des Archives et des bibliothèques, Hanoi, p. 66.

49. Hồ sơ được đánh số viết tay trên góc phải, nhưng có hai tờ số 32. Thực chất cả tập hồ sơ có 34 tờ.

50. Các văn bản Hán văn vẫn được lưu lại bản gốc, nhưng thường có bản dịch toàn văn hoặc tóm tắt bằng Pháp văn, Quốc ngữ đi kèm, do các viên thông ngôn, kí lục tại các cơ quan này thực hiện.

51. Hồ sơ 56850, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, TTLTQG I, tờ 20b.

52. Những phần được gạch chân là những nội dung khác biệt giữa hai bản.

53. *STNK*, tldd, kí hiệu A.2910, tờ 1.

54. Hồ sơ 56850, tldd, tờ 1 - 2.

55. *STNK*, tldd, kí hiệu A.2910, tờ 8b - 9a; Hồ sơ 56850, tldd, tờ 8a.

56. *STNK*, tldd, kí hiệu A.2910, tờ 9b; Hồ sơ 56850, tldd, tờ 8b.

57. *STNK*, tldd, kí hiệu A.2910, tờ 15a; Hồ sơ 56850, tldd, tờ 13b.

58. *STNK*, tldd, kí hiệu A.2910, tờ 15b; Hồ sơ 56850, tldd, tờ 14a.

59. *STNK*, tldd, kí hiệu A.2910, tờ 20; Hồ sơ 56850, tldd, tờ 17a.

60. Văn bản được đánh dấu là “bản gốc” (*minutes*). Sau khi về Phủ Thống sứ, bức thư này mới được dịch ra Pháp văn để trình lên Thống sứ Bắc Kỳ. Xem: Hồ sơ 72488B, tldd, tờ 44 - 45.

61. Hồ sơ 56850, tldd, tờ 25a.

62. *Lâm Tây kỉ lược*, tldd, kí hiệu VHv.1784, tờ 34a.